Choose the correct Vietnamese meaning of each keyword.

1. MAZES

A. Những cánh đồng
B. Những mê cung
C. Những khu vườn
D. Những con đường

2. NAVIGATE

A. Đo khoảng cách
B. Xây dựng một công trình
C. Tìm đường / định hướng để di chuyển
D. Thay đổi hướng đi của một con tàu

3. DERIVED

A. Bị phá hủy
B. Được phát hiện
C. Được sử dụng rộng rãi
D. Bắt nguồn / có nguồn gốc từ

4. MEDITATION

A. Sự thiền định
B. Sự cạnh tranh
C. Sự khám phá
D. Sự tập trung cao độ

5. CARVINGS

A. Những bức tranh được vẽ
B. Những đồ vật bằng đá
C. Những hình/chữ được chạm khắc
D. Những biểu tượng được in

6. GREEKS

A. Người La Mã
B. Người Hy Lạp
C. Người Ai Cập
D. Người Anh

7. TURF

LIVEWORKSHEETS

A. Một loại cây bụi
B. Lớp đá dưới lòng đất
C. Một loại đất sét
D. Lớp đất có cỏ / thảm cỏ

8. CENTRE

A. Phía bên ngoài
B. Góc
C. Trung tâm / chính giữa
D. Phần cuối cùng

9. BENEFICIAL

A. Có lợi / mang lại lợi ích
B. Có hại / gây nguy hiểm
C. Khó sử dụng
D. Không cần thiết

10. PATIENTS

A. Các nhà nghiên cứu
B. Các bác sĩ
C. Các tình nguyện viên
D. Các bệnh nhân

11. FINGER

A. Lòng bàn tay
B. Ngón tay
C. Cổ tay
D. Cánh tay

12. ALZHEIMER'S

A. Một loại bệnh về tim
B. Một loại bệnh về phổi
C. Bệnh Alzheimer
D. Một loại bệnh về xương

LIVEWORKSHEETS